



## BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

### BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 23

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

#### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 5 CÂU

| STT | TỪ VỰNG           | PHIÊN ÂM            | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-------------------|---------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | biased            | /ˈbaɪəst/           | a       | thiên lệch; có thành kiến<br><i>The report was criticized for being <b>biased</b> and failing to present multiple viewpoints.</i><br>(Báo cáo bị chỉ trích vì mang tính thiên lệch và không trình bày nhiều góc nhìn khác nhau.)     |
| 2   | bolster           | /ˈbɒlstə(r)/        | v       | củng cố; tăng cường<br><i>The coach tried to <b>bolster</b> the team's confidence before the final match.</i><br>(Huấn luyện viên cố gắng củng cố sự tự tin của đội trước trận chung kết.)                                           |
| 3   | comprehensive     | /ˌkɒmprɪˈhensɪv/    | a       | toàn diện; đầy đủ<br><i>The study provides a <b>comprehensive</b> overview of the challenges facing modern education.</i><br>(Nghiên cứu cung cấp một cái nhìn toàn diện về những thách thức mà nền giáo dục hiện đại đang đối mặt.) |
| 4   | critical thinking | /ˌkrɪtɪkəl ˈθɪŋkɪŋ/ | np      | tư duy phản biện<br><i>Schools encourage students to develop <b>critical thinking</b> by questioning</i>                                                                                                                             |

|   |            |               |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---|------------|---------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |            |               |    | <p><i>assumptions and analyzing evidence.</i></p> <p><i>(Các trường khuyến khích học sinh phát triển tư duy phản biện bằng cách đặt câu hỏi về các giả định và phân tích bằng chứng.)</i></p>                                                                                                |
| 5 | curricula  | /kə'ɾɪkjʊlə/  | pl | <p>các chương trình giảng dạy</p> <p><i>Universities regularly update their <b>curricula</b> to reflect changes in industry and technology.</i></p> <p><i>(Các trường đại học thường xuyên cập nhật các chương trình giảng dạy để phản ánh những thay đổi trong ngành và công nghệ.)</i></p> |
| 6 | curriculum | /kə'ɾɪkjʊləm/ | n  | <p>chương trình giảng dạy</p> <p><i>The new <b>curriculum</b> emphasizes creativity, collaboration, and problem-solving skills.</i></p> <p><i>(Chương trình giảng dạy mới nhấn mạnh sự sáng tạo, hợp tác và kỹ năng giải quyết vấn đề.)</i></p>                                              |
| 7 | deliberate | /dɪ'libərət/  | a  | <p>có chủ ý; cân nhắc kỹ</p> <p><i>Her <b>deliberate</b> choice to speak calmly helped resolve the heated discussion.</i></p> <p><i>(Sự lựa chọn có chủ ý của cô ấy khi nói một cách bình tĩnh đã giúp giải quyết cuộc tranh luận căng thẳng.)</i></p>                                       |
| 8 | dominant   | /'dɒmɪnənt/   | a  | <p>chiếm ưu thế; vượt trội</p> <p><i>The <b>dominant</b> company controls most of the market in the region.</i></p> <p><i>(Công ty chiếm ưu thế này kiểm soát phần lớn thị trường trong khu vực.)</i></p>                                                                                    |
| 9 | empathy    | /'empəθi/     | n  | <p>sự đồng cảm</p> <p><i>Teachers who show <b>empathy</b> create a supportive environment for struggling students.</i></p> <p><i>(Những giáo viên thể hiện sự đồng cảm tạo ra</i></p>                                                                                                        |

|    |                    |                         |    |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|--------------------|-------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                    |                         |    | một môi trường hỗ trợ cho học sinh gặp khó khăn.)                                                                                                                                                                                                                   |
| 10 | exclude            | /ɪk'skluːd/             | v  | loại trừ; không bao gồm<br><i>The policy was criticized for <b>excluding</b> vulnerable groups from essential services.</i><br>(Chính sách bị chỉ trích vì loại trừ các nhóm dễ tổn thương khỏi các dịch vụ thiết yếu.)                                             |
| 11 | glorify            | /'glɔːrɪfaɪ/            | v  | tôn vinh; ca ngợi quá mức<br><i>The media sometimes <b>glorifies</b> celebrity lifestyles, creating unrealistic expectations among young people.</i><br>(Truyền thông đôi khi tô vẽ lối sống của người nổi tiếng, tạo ra những kỳ vọng không thực tế cho giới trẻ.) |
| 12 | influential figure | /'ɪnflu'entʃl 'fɪɡə(r)/ | np | nhân vật có sức ảnh hưởng<br><i>As an <b>influential figure</b>, she shaped public opinion on education reform.</i><br>(Là một nhân vật có ảnh hưởng, cô ấy đã định hình dư luận về cải cách giáo dục.)                                                             |
| 13 | national identity  | /'næʃnəl aɪ'dentɪti/    | np | bản sắc dân tộc<br><i>Traditional festivals play an important role in preserving <b>national identity</b>.</i><br>(Các lễ hội truyền thống đóng vai trò quan trọng trong việc gìn giữ bản sắc dân tộc.)                                                             |
| 14 | nurture            | /'nɜːtʃə(r)/            | v  | nuôi dưỡng; bồi đắp<br><i>Parents should <b>nurture</b> their children's curiosity by encouraging them to explore new ideas.</i><br>(Cha mẹ nên nuôi dưỡng sự tò mò của con cái bằng cách khuyến khích chúng khám phá những ý tưởng mới.)                           |

|    |             |                    |   |                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-------------|--------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15 | one-sided   | /ˌwʌn 'saɪdɪd/     | a | phiến diện; một chiều<br><i>The article offered a <b>one-sided</b> view of the issue and ignored alternative perspectives.</i><br>(Bài báo đưa ra một góc nhìn phiến diện về vấn đề và bỏ qua các quan điểm khác.)                 |
| 16 | patriotism  | /'pætriətɪzəm/     | n | lòng yêu nước<br><i>Public ceremonies often highlight <b>patriotism</b> and respect for national symbols.</i><br>(Các buổi lễ công cộng thường nhấn mạnh lòng yêu nước và sự tôn trọng các biểu tượng quốc gia.)                   |
| 17 | perspective | /pə'spektɪv/       | n | góc nhìn; quan điểm<br><i>From her <b>perspective</b>, the decision was both practical and necessary.</i><br>(Từ góc nhìn của cô ấy, quyết định đó vừa thực tế vừa cần thiết.)                                                     |
| 18 | policymaker | /'pɒlɪsiˌmeɪkə(r)/ | n | nhà hoạch định chính sách<br><i>Every <b>policymaker</b> must consider the long-term effects of new legislation.</i><br>(Mỗi nhà hoạch định chính sách đều phải cân nhắc những tác động lâu dài của các đạo luật mới.)             |
| 19 | purposeful  | /'pʊːpəsfl/        | a | có mục đích; có định hướng<br><i>He took a <b>purposeful</b> approach to learning by setting clear goals for himself.</i><br>(Anh ấy tiếp cận việc học một cách có mục đích bằng cách đặt ra những mục tiêu rõ ràng cho bản thân.) |
| 20 | reinforce   | /ˌriːn'fɔːs/       | v | củng cố; làm mạnh thêm<br><i>The teacher used examples to <b>reinforce</b> the key concepts in the lesson.</i>                                                                                                                     |

|    |              |                   |   |                                                                                                                                                                                                                               |
|----|--------------|-------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                   |   | (Giáo viên sử dụng ví dụ để củng cố các khái niệm chính trong bài học.)                                                                                                                                                       |
| 21 | selective    | /sɪˈlektɪv/       | a | chọn lọc; có tính chọn lựa<br><i>The program is <b>selective</b> and accepts only students with strong academic records.</i><br>(Chương trình có tính chọn lọc và chỉ nhận những học sinh có thành tích học tập xuất sắc.)    |
| 22 | self-esteem  | /ˌself ɪˈstiːm/   | n | lòng tự trọng; sự tự tin về bản thân<br><i>Positive feedback can greatly improve a student's <b>self-esteem</b>.</i><br>(Những phản hồi tích cực có thể cải thiện đáng kể lòng tự trọng của học sinh.)                        |
| 23 | silencing    | /ˈsaɪlənsɪŋ/      | n | sự làm im lặng; dập tắt tiếng nói<br><i>The <b>silencing</b> of opposing views sparked a debate about freedom of expression.</i><br>(Việc dập tắt những quan điểm đối lập đã làm dấy lên cuộc tranh luận về tự do ngôn luận.) |
| 24 | standardized | /ˈstændədaɪzd/    | a | được tiêu chuẩn hóa<br><i>The <b>standardized</b> test is used nationwide to measure student performance.</i><br>(Bài kiểm tra được tiêu chuẩn hóa được sử dụng trên toàn quốc để đánh giá kết quả học tập của học sinh.)     |
| 25 | wide-ranging | /ˌwaɪd ˈreɪndʒɪŋ/ | a | rộng khắp; đa dạng<br><i>The report provides a <b>wide-ranging</b> analysis of global economic trends.</i><br>(Báo cáo cung cấp một phân tích rộng khắp về các xu hướng kinh tế toàn cầu.)                                    |

| STT | CẤU TRÚC                   | NGHĨA                                                                                                               |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | assist sb in sth/doing sth | hỗ trợ ai trong việc gì / làm gì<br><i>The mentor <b>assisted</b> the student <b>in</b> preparing for the final</i> |

|    |                                |                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                | <p>presentation.</p> <p>(Người cố vấn hỗ trợ sinh viên trong việc chuẩn bị cho bài thuyết trình cuối cùng.)</p>                                                                                                                        |
| 2. | be intended to do sth          | <p>được dự định để làm gì</p> <p>The new policy is <b>intended to</b> improve access to education in rural areas.</p> <p>(Chính sách mới được dự định nhằm cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục ở các vùng nông thôn.)</p>             |
| 3. | by comparison                  | <p>khi so sánh; so với</p> <p>The new model is more energy-efficient <b>by comparison</b> with the previous version.</p> <p>(Mẫu mới tiết kiệm năng lượng hơn khi so sánh với phiên bản trước.)</p>                                    |
| 4. | in line with                   | <p>phù hợp với; theo đúng</p> <p>The company's strategy is <b>in line with</b> its long-term sustainability goals.</p> <p>(Chiến lược của công ty phù hợp với các mục tiêu bền vững dài hạn.)</p>                                      |
| 5. | leave out                      | <p>bỏ sót; loại bỏ</p> <p>She accidentally <b>left out</b> an important detail from the final report.</p> <p>(Cô ấy vô tình bỏ sót một chi tiết quan trọng trong báo cáo cuối cùng.)</p>                                               |
| 6. | tend to do sth                 | <p>có xu hướng làm gì</p> <p>People often <b>tend to</b> rely on familiar habits when facing stressful situations.</p> <p>(Mọi người thường có xu hướng dựa vào những thói quen quen thuộc khi đối mặt với tình huống căng thẳng.)</p> |
| 7. | thereby + Ving                 | <p>do đó, qua đó (dẫn đến kết quả)</p> <p>The company invested in automation, <b>thereby</b> reducing costs and improving efficiency.</p> <p>(Công ty đầu tư vào tự động hóa, qua đó giảm chi phí và nâng cao hiệu quả.)</p>           |
| 8. | voices concerns about/over sth | <p>bày tỏ lo ngại về vấn đề gì</p> <p>Parents <b>voiced concerns about</b> the safety of online learning</p>                                                                                                                           |

|  |  |                                                                                         |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | platforms.<br>(Phụ huynh bày tỏ lo ngại về sự an toàn của các nền tảng học trực tuyến.) |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------|

### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

| STT | TỪ VỰNG   | PHIÊN ÂM       | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|-----------|----------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26  | ardent    | /'ɑ:dənt/      | a       | nhiệt thành, nồng nhiệt<br><i>He remained an <b>ardent</b> supporter of environmental protection throughout his life.</i><br>Ông vẫn là một người ủng hộ nhiệt thành việc bảo vệ môi trường suốt cuộc đời.                       |
| 27  | convey    | /kən'vei/      | v       | truyền đạt<br><i>The speech effectively <b>conveyed</b> the leader's vision for national development.</i><br>Bài phát biểu đã truyền đạt hiệu quả tầm nhìn của nhà lãnh đạo về sự phát triển quốc gia.                           |
| 28  | entrench  | /ɪn'trentʃ/    | v       | ăn sâu, củng cố vững chắc<br><i>Certain traditions have become deeply <b>entrenched</b> in the cultural practices of the community.</i><br>Một số truyền thống đã ăn sâu trong các tập quán văn hóa của cộng đồng.               |
| 29  | exemplify | /ɪg'zemplɪfaɪ/ | v       | minh họa, thể hiện rõ<br><i>Her dedication to public service <b>exemplifies</b> the values of responsible leadership.</i><br>Sự tận tâm của cô đối với phục vụ cộng đồng thể hiện rõ các giá trị của sự lãnh đạo có trách nhiệm. |
| 30  | forsake   | /fə'seɪk/      | v       | từ bỏ<br><i>He refused to <b>forsake</b> his principles even under intense pressure.</i><br>Anh từ chối từ bỏ những nguyên tắc của mình ngay cả khi chịu áp lực lớn.                                                             |

|    |                   |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|-------------------|-------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31 | garner            | /'gɑ:nə/                | v             | <p>thu được, đạt được</p> <p><i>The charity campaign managed to <b>garner</b> widespread support from the public.</i></p> <p><i>Chiến dịch từ thiện đã thu được sự ủng hộ rộng rãi từ công chúng.</i></p>                                                                  |
| 32 | General Secretary | /,dʒenrəl<br>'sekrətri/ | np            | <p>Tổng Bí thư</p> <p><i>The <b>General Secretary</b> delivered an important address on national unity and development.</i></p> <p><i>Tổng Bí thư đã có bài phát biểu quan trọng về sự đoàn kết và phát triển quốc gia.</i></p>                                            |
| 33 | heartfelt         | /'hɑ:tfelt/             | a             | <p>chân thành, xuất phát từ trái tim</p> <p><i>She expressed her <b>heartfelt</b> gratitude to everyone who supported her during the difficult time.</i></p> <p><i>Cô bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến tất cả những người đã ủng hộ cô trong thời gian khó khăn.</i></p> |
| 34 | mourning          | /'mɔ:nɪŋ/               | n             | <p>sự tang thương, tiếc thương</p> <p><i>The nation entered a period of <b>mourning</b> to honor the late leader.</i></p> <p><i>Đất nước bước vào thời kỳ tang thương để tưởng nhớ nhà lãnh đạo đã qua đời.</i></p>                                                        |
| 35 | notwithstanding   | /,nɒtwɪð'stændɪ<br>ŋ/   | prep<br>/ adv | <p>mặc dù, bất chấp</p> <p><i><b>Notwithstanding</b> the economic difficulties, the country continued to make steady progress.</i></p> <p><i>Mặc dù gặp khó khăn kinh tế, đất nước vẫn tiếp tục đạt được những tiến bộ ổn định.</i></p>                                    |
| 36 | patriotism        | /'pætriətɪzəm/          | n             | <p>lòng yêu nước</p> <p><i>Education can help strengthen <b>patriotism</b> among younger generations.</i></p> <p><i>Giáo dục có thể giúp củng cố lòng yêu nước trong thế hệ trẻ.</i></p>                                                                                   |
| 37 | perception        | /pə'sepʃn/              | n             | <p>nhận thức</p> <p><i>Public <b>perception</b> of environmental issues has changed significantly over the past decade.</i></p>                                                                                                                                            |

|    |             |               |     |                                                                                                                                                                                                                               |
|----|-------------|---------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |               |     | Nhận thức của công chúng về các vấn đề môi trường đã thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua.                                                                                                                                      |
| 38 | presumption | /prɪ'zʌmpʃn/  | n   | giả định<br><i>His conclusion was based on the <b>presumption</b> that the data was completely accurate.</i><br>Kết luận của anh dựa trên giả định rằng dữ liệu hoàn toàn chính xác.                                          |
| 39 | seamlessly  | /'si:mləsli/  | adv | một cách liền mạch<br><i>The new technology integrates <b>seamlessly</b> with existing systems.</i><br>Công nghệ mới tích hợp một cách liền mạch với các hệ thống hiện có.                                                    |
| 40 | seminal     | /'semɪnl/     | a   | có tính bước ngoặt<br><i>The scientist's discovery proved to be a <b>seminal</b> contribution to modern medicine.</i><br>Phát hiện của nhà khoa học được coi là một đóng góp mang tính bước ngoặt cho y học hiện đại.         |
| 41 | speculate   | /'spekjuleɪt/ | v   | suy đoán<br><i>Experts began to <b>speculate</b> about the possible causes of the sudden economic downturn.</i><br>Các chuyên gia bắt đầu suy đoán về những nguyên nhân có thể của sự suy thoái kinh tế đột ngột.             |
| 42 | sphere      | /sfɪə/        | n   | lĩnh vực, phạm vi<br><i>The issue has become increasingly important in the political <b>sphere</b>.</i><br>Vấn đề này ngày càng trở nên quan trọng trong lĩnh vực chính trị.                                                  |
| 43 | state-led   | /'steɪt led/  | a   | do nhà nước dẫn dắt<br><i>The country adopted a <b>state-led</b> development strategy to accelerate industrial growth.</i><br>Đất nước áp dụng chiến lược phát triển do nhà nước dẫn dắt để thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp. |

|    |                |                  |     |                                                                                                                                                                                                                         |
|----|----------------|------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 44 | tribute        | /ˈtrɪbjʊt/       | n   | <p>sự tri ân, lời tưởng nhớ</p> <p><i>The concert was organized as a <b>tribute</b> to the legendary musician.</i></p> <p><i>Buổi hòa nhạc được tổ chức như một lời tri ân dành cho nhạc sĩ huyền thoại.</i></p>        |
| 45 | unity          | /ˈjuːnəti/       | n   | <p>sự đoàn kết</p> <p><i>National <b>unity</b> is essential for overcoming social and economic challenges.</i></p> <p><i>Sự đoàn kết quốc gia là điều cần thiết để vượt qua những thách thức xã hội và kinh tế.</i></p> |
| 46 | vaguely        | /ˈveɪɡli/        | adv | <p>một cách mơ hồ</p> <p><i>He <b>vaguely</b> remembered meeting her at a conference years ago.</i></p> <p><i>Anh mơ hồ nhớ đã gặp cô tại một hội nghị nhiều năm trước.</i></p>                                         |
| 47 | vividly        | /ˈvɪvɪdli/       | adv | <p>một cách sống động</p> <p><i>The witness <b>vividly</b> described the events that occurred during the incident.</i></p> <p><i>Nhân chứng đã mô tả một cách sống động những sự kiện xảy ra trong vụ việc.</i></p>     |
| 48 | wholeheartedly | /ˌhəʊlˈhɑːtɪdli/ | adv | <p>hết lòng</p> <p><i>She <b>wholeheartedly</b> supported the initiative to promote sustainable development.</i></p> <p><i>Cô hoàn toàn hết lòng ủng hộ sáng kiến thúc đẩy phát triển bền vững.</i></p>                 |

| STT | CẤU TRÚC           | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.  | be confined to sth | <p>bị giới hạn trong</p> <p><i>His responsibilities were <b>confined to</b> administrative tasks rather than strategic decision-making.</i></p> <p><i>Trách nhiệm của anh bị giới hạn trong các công việc hành chính thay vì việc ra quyết định chiến lược.</i></p> |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10. | contrary to            | trái với<br><i><b>Contrary to</b> popular belief, success often requires years of consistent effort and perseverance.</i><br>Trái với quan niệm phổ biến, thành công thường đòi hỏi nhiều năm nỗ lực và kiên trì.                                    |
| 11. | integrate sth into sth | tích hợp cái gì vào cái gì<br><i>Schools are increasingly trying to <b>integrate digital technology into</b> traditional teaching methods.</i><br>Các trường học ngày càng cố gắng tích hợp công nghệ số vào các phương pháp giảng dạy truyền thống. |
| 12. | of great consequence   | có tầm quan trọng lớn<br><i>The decision to reform the education system is <b>of great consequence</b> for the nation's future.</i><br>Quyết định cải cách hệ thống giáo dục có tầm quan trọng lớn đối với tương lai của quốc gia.                   |
| 13. | run deep               | ăn sâu, rất sâu sắc<br><i>Feelings of national pride often <b>run deep</b> among people who share a strong cultural identity.</i><br>Cảm giác tự hào dân tộc thường ăn sâu trong những người có bản sắc văn hóa mạnh mẽ.                             |

### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

| STT | TỪ VỰNG  | PHIÊN ÂM      | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|----------|---------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 49  | advocate | /ˈæd.və.keɪt/ | v/n     | ủng hộ/ người biện hộ<br><i>Many scientists <b>advocate</b> stricter regulations to ensure the ethical use of artificial intelligence.</i><br>Nhiều nhà khoa học ủng hộ các quy định nghiêm ngặt hơn để đảm bảo việc sử dụng trí tuệ nhân tạo một cách có đạo đức. |
| 50  | armament | /ˈɑː.mə.mənt/ | n       | vũ khí; sự vũ trang<br><i>The country increased its <b>armament</b> in response to growing regional tensions.</i>                                                                                                                                                  |

|    |               |                      |    |                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|---------------|----------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |               |                      |    | Quốc gia này đã tăng cường vũ khí để đáp lại những căng thẳng ngày càng gia tăng trong khu vực.                                                                                                                                                    |
| 51 | atomic bomb   | /əˈtɒm.ɪk ˈbɒm/      | np | bom nguyên tử<br><i>The <b>atomic bomb</b> changed the course of modern warfare and global politics forever.</i><br>Bom nguyên tử đã thay đổi vĩnh viễn tiến trình của chiến tranh hiện đại và chính trị toàn cầu.                                 |
| 52 | atomic energy | /əˈtɒm.ɪk ˈen.ə.dʒi/ | np | năng lượng nguyên tử<br><i>Many countries are investing in <b>atomic energy</b> as a cleaner alternative to fossil fuels.</i><br>Nhiều quốc gia đang đầu tư vào năng lượng nguyên tử như một giải pháp thay thế sạch hơn cho nhiên liệu hóa thạch. |
| 53 | brilliance    | /'brɪl.jəns/         | n  | sự xuất sắc; tài năng rực rỡ<br><i>Her <b>brilliance</b> in mathematics earned her a full scholarship to a top university.</i><br>Sự xuất sắc của cô trong môn toán đã giúp cô giành được học bổng toàn phần tại một trường đại học hàng đầu.      |
| 54 | celebrated    | /'sel.ɪ.breɪ.tɪd/    | a  | nổi tiếng; được ca ngợi<br><i>The director is <b>celebrated</b> for creating films that challenge social norms.</i><br>Vị đạo diễn này được ca ngợi vì đã tạo ra những bộ phim thách thức các chuẩn mực xã hội.                                    |
| 55 | coincidence   | /kəʊ'ɪn.sɪ.dəns/     | n  | sự trùng hợp<br><i>It was a strange <b>coincidence</b> that they met again in the same city after so many years.</i><br>Thật là một sự trùng hợp kỳ lạ khi họ gặp lại nhau ở cùng một thành phố sau ngần ấy năm.                                   |
| 56 | conferral     | /kən'fɜː.rəl/        | n  | sự trao tặng; sự phong tặng<br><i>The <b>conferral</b> of the honorary degree took place during the university's annual ceremony.</i>                                                                                                              |

|    |               |                    |   |                                                                                                                                                                                          |
|----|---------------|--------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |               |                    |   | Việc trao tặng bằng danh dự diễn ra trong buổi lễ thường niên của trường đại học.                                                                                                        |
| 57 | controversial | /ˌkɒn.trəˈvɜː.ʃəl/ | a | gây tranh cãi<br><i>The new policy proved <b>controversial</b> among both teachers and parents.</i><br>Chính sách mới tỏ ra gây tranh cãi đối với cả giáo viên lẫn phụ huynh.            |
| 58 | destroyer     | /dɪˈstrɔɪ.ər/      | n | kẻ phá hủy; tàu khu trục<br><i>The navy deployed a <b>destroyer</b> to patrol the disputed waters.</i><br>Hải quân đã triển khai một tàu khu trục để tuần tra vùng biển đang tranh chấp. |
| 59 | display       | /dɪˈspleɪ/         | v | trưng bày; thể hiện<br><i>The museum will <b>display</b> ancient artifacts from different civilizations.</i><br>Bảo tàng sẽ trưng bày các hiện vật cổ từ nhiều nền văn minh khác nhau.   |
| 60 | doctorate     | /ˈdɒk.tər.ət/      | n | bằng tiến sĩ<br><i>She completed her <b>doctorate</b> in physics after years of dedicated research.</i><br>Cô đã hoàn thành bằng tiến sĩ vật lý sau nhiều năm nghiên cứu tận tâm.        |
| 61 | eclipse       | /ɪˈklɪps/          | v | làm lu mờ<br><i>His recent achievements <b>eclipse</b> all his earlier successes.</i><br>Những thành tựu gần đây của anh đã làm lu mờ tất cả các thành công trước đó.                    |
| 62 | endorse       | /ɪnˈdɔːs/          | v | tán thành; ủng hộ<br><i>Several international organizations <b>endorse</b> the agreement on climate protection.</i><br>Nhiều tổ chức quốc tế đã tán thành thỏa thuận về bảo vệ khí hậu.  |

|    |               |                       |     |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|---------------|-----------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 63 | expansion     | /ɪk'spæn.fən/         | n   | <p>sự mở rộng</p> <p><i>The company's rapid <b>expansion</b> into foreign markets surprised its competitors.</i></p> <p><i>Sự mở rộng nhanh chóng của công ty sang thị trường nước ngoài đã khiến các đối thủ bất ngờ.</i></p>                          |
| 64 | honor         | /'ɒn.ə/               | n   | <p>danh dự; tôn vinh</p> <p><i>The award was given in <b>honor</b> of those who contributed to the community's development.</i></p> <p><i>Giải thưởng được trao để tôn vinh những người đã đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng.</i></p>            |
| 65 | humiliation   | /hjuː.mɪ.lɪ'eɪ.fən/   | n   | <p>sự làm nhục; nỗi nhục nhã</p> <p><i>Public criticism caused deep <b>humiliation</b> for the once-respected leader.</i></p> <p><i>Sự chỉ trích công khai đã gây ra nỗi nhục nhã sâu sắc cho vị lãnh đạo từng được kính trọng.</i></p>                 |
| 66 | inexorably    | /ɪ'nek.sər.ə.bli/     | adv | <p>không thể tránh khỏi</p> <p><i>The decline of the outdated industry seemed <b>inexorably</b> tied to technological progress.</i></p> <p><i>Sự suy tàn của ngành công nghiệp lỗi thời dường như không thể tránh khỏi trước tiến bộ công nghệ.</i></p> |
| 67 | integrity     | /ɪn'teg.rɪ.ti/        | n   | <p>sự liêm chính; chính trực</p> <p><i>Her reputation for <b>integrity</b> made her a trusted figure in the organization.</i></p> <p><i>Danh tiếng về sự liêm chính của cô đã khiến cô trở thành một nhân vật được tin cậy trong tổ chức.</i></p>       |
| 68 | justification | /'dʒʌs.tɪ.fɪ'keɪ.fən/ | n   | <p>sự biện minh; lý do chính đáng</p> <p><i>The manager demanded a clear <b>justification</b> for the sudden budget increase.</i></p> <p><i>Người quản lý yêu cầu một sự biện minh rõ ràng cho việc tăng ngân sách đột ngột.</i></p>                    |

|    |                   |                          |     |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|-------------------|--------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 69 | master            | /ˈmɑːstə/                | v   | <p>làm chủ; bậc thầy</p> <p><i>It takes years of practice to <b>master</b> a foreign language at an advanced level.</i></p> <p><i>Phải mất nhiều năm luyện tập để làm chủ một ngôn ngữ nước ngoài ở trình độ cao.</i></p>                            |
| 70 | military tactic   | /ˈmɪl.ɪ.tri ˈtæk.tɪk/    | np  | <p>chiến thuật quân sự</p> <p><i>The general revised the <b>military tactic</b> to adapt to the changing battlefield conditions.</i></p> <p><i>Vị tướng đã điều chỉnh chiến thuật quân sự để thích nghi với điều kiện chiến trường thay đổi.</i></p> |
| 71 | nuclear arms race | /ˌnjuː.kli.ə ˈɑːmz reɪs/ | np  | <p>cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân</p> <p><i>The <b>nuclear arms race</b> intensified tensions between the two superpowers.</i></p> <p><i>Cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân đã làm gia tăng căng thẳng giữa hai siêu cường.</i></p>                    |
| 72 | nuclear weapon    | /ˌnjuː.kli.ə ˈwep.ən/    | np  | <p>vũ khí hạt nhân</p> <p><i>International treaties aim to reduce the spread of <b>nuclear weapons</b> worldwide.</i></p> <p><i>Các hiệp ước quốc tế nhằm giảm sự phổ biến của vũ khí hạt nhân trên toàn thế giới.</i></p>                           |
| 73 | opposition        | /ˌɒp.əˈzɪʃ.ən/           | n   | <p>sự phản đối</p> <p><i>There was strong <b>opposition</b> to the plan to build a factory near the residential area.</i></p> <p><i>Có sự phản đối mạnh mẽ đối với kế hoạch xây dựng một nhà máy gần khu dân cư.</i></p>                             |
| 74 | perspective       | /pəˈspek.tɪv/            | n   | <p>góc nhìn; quan điểm</p> <p><i>From her <b>perspective</b>, the decision was both practical and necessary.</i></p> <p><i>Từ góc nhìn của cô, quyết định này vừa thực tế vừa cần thiết.</i></p>                                                     |
| 75 | pioneer           | /ˌpaɪ.əˈniə/             | n/v | <p>người tiên phong/ đi tiên phong</p> <p><i>She was a <b>pioneer</b> in developing online education platforms for remote communities.</i></p>                                                                                                       |

|    |                      |                                |      |                                                                                                                                                                                                                      |
|----|----------------------|--------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                      |                                |      | Cô là người tiên phong trong việc phát triển các nền tảng giáo dục trực tuyến cho cộng đồng vùng xa.                                                                                                                 |
| 76 | prestigious          | /pre'stɪdʒ.əs/                 | a    | danh giá<br><i>The scientist received a <b>prestigious</b> award for his groundbreaking research.</i><br>Nhà khoa học đã nhận được một giải thưởng danh giá cho công trình nghiên cứu đột phá của mình.              |
| 77 | ramification         | /ˌræm.ɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/            | n    | hệ quả; hậu quả<br><i>The decision had serious <b>ramifications</b> for the company's long-term strategy.</i><br>Quyết định này đã gây ra những hệ quả nghiêm trọng đối với chiến lược dài hạn của công ty.          |
| 78 | reflection           | /rɪˈflek.ʃən/                  | n    | sự phản ánh; suy ngẫm<br><i>The novel serves as a <b>reflection</b> of social changes in modern society.</i><br>Cuốn tiểu thuyết đóng vai trò như một sự phản ánh về những thay đổi xã hội trong xã hội hiện đại.    |
| 79 | regarding            | /rɪˈɡɑː.dɪŋ/                   | prep | liên quan đến; về việc<br><i>The report raised several concerns <b>regarding</b> data privacy and user security.</i><br>Báo cáo đã nêu ra một số lo ngại liên quan đến quyền riêng tư dữ liệu và bảo mật người dùng. |
| 80 | respected figure     | /rɪˈspek.tɪd ˈfɪɡ.ər/          | np   | nhân vật được kính trọng<br><i>As a <b>respected figure</b> in the industry, she often mentors young professionals.</i><br>Là một nhân vật được kính trọng trong ngành, cô thường hướng dẫn các chuyên gia trẻ.      |
| 81 | scientific community | /ˌsaɪ.ənˈtɪf.ɪk kəˈmjuː.nɪ.ti/ | np   | cộng đồng khoa học<br><i>The <b>scientific community</b> welcomed the</i>                                                                                                                                            |

|    |                       |                              |     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|-----------------------|------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                       |                              |     | <p><i>discovery with great enthusiasm.</i></p> <p>Cộng đồng khoa học đã chào đón phát hiện này với sự hào hứng lớn.</p>                                                                                                                                          |
| 82 | sharp intellect       | /ʃɑ:p 'm.tə.lekt/            | np  | <p>trí tuệ sắc bén</p> <p><i>Her <b>sharp intellect</b> helped her solve complex problems under pressure.</i></p> <p>Trí tuệ sắc bén của cô đã giúp cô giải quyết những vấn đề phức tạp dưới áp lực.</p>                                                         |
| 83 | theoretical physicist | /,θiə'ret.i.kəl 'fɪz.i.sɪst/ | np  | <p>nhà vật lý lý thuyết</p> <p><i>The <b>theoretical physicist</b> presented a new model of the universe at the international conference.</i></p> <p>Nhà vật lý lý thuyết đã trình bày một mô hình mới về vũ trụ tại hội nghị quốc tế.</p>                       |
| 84 | unequivocally         | /,juː.nɪ'kwɪv.ə.kli/         | adv | <p>một cách dứt khoát; rõ ràng</p> <p><i>The leader <b>unequivocally</b> stated that corruption would not be tolerated in any department.</i></p> <p>Vị lãnh đạo đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng tham nhũng sẽ không được dung thứ ở bất kỳ bộ phận nào.</p> |

| STT | CẤU TRÚC                         | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14. | aim at doing sth = aim to do sth | <p>nhằm mục đích; hướng tới việc làm gì</p> <p><i>The research team <b>aimed at reducing</b> energy consumption and <b>aimed to develop</b> more sustainable technologies for the future.</i></p> <p>Nhóm nghiên cứu nhằm mục đích giảm mức tiêu thụ năng lượng và hướng tới việc phát triển các công nghệ bền vững hơn cho tương lai.</p> |
| 15. | attribute sth to sth             | <p>guy cho; cho là do</p> <p><i>The scientist <b>attributed</b> the sudden change in climate patterns <b>to</b> increased industrial emissions.</i></p>                                                                                                                                                                                    |

|     |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               | Nhà khoa học đã quy sự thay đổi đột ngột của các mô hình khí hậu là do lượng khí thải công nghiệp gia tăng.                                                                                                                                                                   |
| 16. | be renowned for sth           | nổi tiếng vì điều gì<br><i>The city <b>is renowned for</b> its historic architecture and vibrant cultural festivals.</i><br>Thành phố này nổi tiếng vì kiến trúc lịch sử và các lễ hội văn hóa sôi động.                                                                      |
| 17. | die of sth                    | chết vì bệnh gì<br><i>Many people in the region <b>died of</b> preventable diseases due to a lack of proper medical care.</i><br>Nhiều người trong khu vực đã chết vì các căn bệnh có thể phòng ngừa do thiếu sự chăm sóc y tế thích hợp.                                     |
| 18. | express deep concern over sth | bày tỏ mối quan ngại sâu sắc về vấn đề gì<br><i>Environmental groups <b>expressed deep concern over</b> the rapid destruction of protected rainforests.</i><br>Các nhóm môi trường đã bày tỏ mối quan ngại sâu sắc về việc phá hủy nhanh chóng các khu rừng được bảo vệ.      |
| 19. | far beyond                    | vượt xa<br><i>Her performance was <b>far beyond</b> what the judges had expected from a first-time competitor.</i><br>Phần thể hiện của cô vượt xa những gì ban giám khảo mong đợi từ một thí sinh lần đầu tham gia.                                                          |
| 20. | frame around                  | đặt trong khuôn khổ; xây dựng xung quanh<br><i>The documentary was <b>framed around</b> personal stories that highlighted the impact of social change.</i><br>Bộ phim tài liệu được xây dựng xung quanh những câu chuyện cá nhân làm nổi bật tác động của sự thay đổi xã hội. |
| 21. | in recognition of sth         | để ghi nhận; nhằm vinh danh<br><i>The award was presented <b>in recognition of</b> her outstanding contributions to public education.</i><br>Giải thưởng được trao nhằm vinh danh những đóng góp xuất sắc của cô cho giáo dục cộng đồng.                                      |

|     |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22. | leave behind a legacy                       | <p>để lại di sản</p> <p><i>The artist <b>left behind a legacy</b> that continues to inspire generations of young creators.</i></p> <p><i>Nghệ sĩ đã để lại một di sản tiếp tục truyền cảm hứng cho nhiều thế hệ nhà sáng tạo trẻ.</i></p>                                                                                                                                                                                  |
| 23. | lecture on sth                              | <p>thuyết giảng về</p> <p><i>The professor <b>lectured on</b> the ethical challenges of artificial intelligence in modern society.</i></p> <p><i>Giáo sư đã thuyết giảng về những thách thức đạo đức của trí tuệ nhân tạo trong xã hội hiện đại.</i></p>                                                                                                                                                                   |
| 24. | mark a triumph                              | <p>đánh dấu một chiến thắng/thành tựu</p> <p><i>The successful mission <b>marked a triumph</b> for the international team of engineers.</i></p> <p><i>Nhiệm vụ thành công đã đánh dấu một thành tựu lớn đối với nhóm kỹ sư quốc tế.</i></p>                                                                                                                                                                                |
| 25. | objection/object to sth/doing sth           | <p>sự phản đối / phản đối điều gì/làm gì</p> <p><i>Several residents raised an <b>objection</b> to the construction project and <b>objected to</b> the noise it would create.</i></p> <p><i>Một số cư dân đã nêu sự phản đối đối với dự án xây dựng và phản đối tiếng ồn mà nó có thể gây ra.</i></p>                                                                                                                      |
| 26. | strip sb of sth                             | <p>tước đoạt của ai thứ gì</p> <p><i>The scandal <b>stripped</b> the official <b>of</b> his authority and public trust.</i></p> <p><i>Vụ bê bối đã tước đoạt quyền lực và sự tin tưởng của công chúng đối với vị quan chức này.</i></p>                                                                                                                                                                                    |
| 27. | struggle with sth<br><br>struggle to do sth | <p>vật lộn với cái gì</p> <p><i>Many students <b>struggle with</b> complex theories that require strong analytical and critical thinking skills.</i></p> <p><i>Nhiều sinh viên vật lộn với các lý thuyết phức tạp đòi hỏi kỹ năng phân tích và tư duy phản biện cao.</i></p> <p>chật vật làm gì</p> <p><i>Some learners <b>struggle to complete</b> long-term projects while balancing part-time jobs and academic</i></p> |

|     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | <p><i>responsibilities.</i></p> <p>Một số người học chặt vật hoàn thành các dự án dài hạn trong khi phải cân bằng giữa công việc bán thời gian và trách nhiệm học tập.</p>                                                                                             |
| 28. | thereby + Ving | <p>qua đó (làm cho...)</p> <p><i>The company reduced production costs, <b>thereby</b> <b>increasing</b> its competitiveness in the global market.</i></p> <p>Công ty đã giảm chi phí sản xuất, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.</p>       |
| 29. | wrestle with   | <p>đấu tranh; vật lộn với</p> <p><i>She continued to <b>wrestle with</b> the ethical implications of her decision long after the project was completed.</i></p> <p>Cô tiếp tục vật lộn với những hệ quả đạo đức của quyết định của mình rất lâu sau khi dự án hoàn</p> |

#### BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

| STT | TỪ VỰNG      | PHIÊN ÂM       | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|--------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 85  | amplify      | /ˈæmplɪfaɪ/    | v       | <p>khuếch đại, làm tăng lên</p> <p><i>Social media can <b>amplify</b> public reactions to political events within a very short time.</i></p> <p>Mạng xã hội có thể khuếch đại phản ứng của công chúng đối với các sự kiện chính trị trong thời gian rất ngắn.</p> |
| 86  | authenticate | /ɔːˈθentɪkeɪt/ | v       | <p>xác thực</p> <p><i>The system uses advanced technology to <b>authenticate</b> users before granting access.</i></p> <p>Hệ thống sử dụng công nghệ tiên tiến để xác thực người dùng trước khi cấp quyền truy cập.</p>                                           |
| 87  | automation   | /ɔːtəˈmeɪʃn/   | n       | <p>sự tự động hóa</p> <p><i>Industrial <b>automation</b> has significantly increased productivity in manufacturing sectors.</i></p>                                                                                                                               |

|    |            |              |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|------------|--------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |            |              |   | <i>Tự động hóa công nghiệp đã làm tăng đáng kể năng suất trong các ngành sản xuất.</i>                                                                                                                                                                                              |
| 88 | autonomous | /ɔ:'tɒnəməs/ | a | <p>tự chủ, tự vận hành</p> <p><i>Researchers are developing <b>autonomous</b> vehicles capable of navigating complex urban environments.</i></p> <p><i>Các nhà nghiên cứu đang phát triển những phương tiện tự hành có khả năng di chuyển trong môi trường đô thị phức tạp.</i></p> |
| 89 | betray     | /bɪ'treɪ/    | v | <p>phản bội</p> <p><i>He felt deeply hurt when his close friend <b>betrayed</b> his trust.</i></p> <p><i>Anh cảm thấy tổn thương sâu sắc khi người bạn thân phản bội lòng tin của mình.</i></p>                                                                                     |
| 90 | closeness  | /'kləʊsnəs/  | n | <p>sự thân thiết</p> <p><i>Years of working together created a strong sense of <b>closeness</b> among the team members.</i></p> <p><i>Nhiều năm làm việc cùng nhau đã tạo nên sự thân thiết mạnh mẽ giữa các thành viên trong nhóm.</i></p>                                         |
| 91 | commit     | /kə'mɪt/     | v | <p>cam kết</p> <p><i>She decided to <b>commit</b> herself fully to improving education in rural areas.</i></p> <p><i>Cô quyết định cam kết hết mình để cải thiện giáo dục ở các vùng nông thôn.</i></p>                                                                             |
| 92 | commitment | /kə'mɪtmənt/ | n | <p>sự cam kết</p> <p><i>Long-term <b>commitment</b> is essential for achieving meaningful social change.</i></p> <p><i>Sự cam kết lâu dài là điều cần thiết để đạt được những thay đổi xã hội có ý nghĩa.</i></p>                                                                   |
| 93 | committed  | /kə'mɪtɪd/   | a | <p>tận tâm</p> <p><i>The organization is <b>committed</b> to promoting sustainable development worldwide.</i></p> <p><i>Tổ chức này tận tâm thúc đẩy phát triển bền vững trên toàn thế giới.</i></p>                                                                                |

|     |                 |                        |    |                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-----------------|------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 94  | committee       | /kə'mɪti/              | n  | ủy ban<br><i>The national <b>committee</b> was formed to review the proposed policy reforms.</i><br><i>Ủy ban quốc gia được thành lập để xem xét các cải cách chính sách được đề xuất.</i>                                                   |
| 95  | compromising    | /ˈkɒmprəmaɪzɪŋ/        | a  | gây tổn hại, làm suy yếu<br><i>Sharing confidential information can be <b>compromising</b> to national security.</i><br><i>Việc chia sẻ thông tin mật có thể gây tổn hại đến an ninh quốc gia.</i>                                           |
| 96  | computing power | /kəm'pjʊ:tɪŋ<br>'paʊə/ | np | sức mạnh tính toán<br><i>Modern artificial intelligence relies on enormous <b>computing power</b> to process large datasets.</i><br><i>Trí tuệ nhân tạo hiện đại dựa vào sức mạnh tính toán khổng lồ để xử lý các tập dữ liệu lớn.</i>       |
| 97  | concrete jungle | /ˈkɒŋkri:t 'dʒʌŋɡl/    | np | rừng bê tông (chỉ thành phố đông đúc)<br><i>Many people move away from the <b>concrete jungle</b> in search of a quieter lifestyle.</i><br><i>Nhiều người rời khỏi “rừng bê tông” để tìm kiếm một lối sống yên tĩnh hơn.</i>                 |
| 98  | discretion      | /dɪ'skɹeʃn/            | n  | sự thận trọng, quyền quyết định<br><i>Judges must exercise <b>discretion</b> when making decisions in complex legal cases.</i><br><i>Các thẩm phán phải thể hiện sự thận trọng khi đưa ra quyết định trong những vụ án pháp lý phức tạp.</i> |
| 99  | disparity       | /dɪ'spærəti/           | n  | sự chênh lệch<br><i>Economic <b>disparity</b> between urban and rural regions remains a serious issue.</i><br><i>Sự chênh lệch kinh tế giữa khu vực đô thị và nông thôn vẫn là một vấn đề nghiêm trọng.</i>                                  |
| 100 | entrust         | /ɪn'trʌst/             | v  | giao phó, ủy thác<br><i>Parents are increasingly <b>entrusting</b> schools with</i>                                                                                                                                                          |

|     |                |                    |    |                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------|--------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                    |    | <p><i>the responsibility of educating their children.</i></p> <p><i>Cha mẹ ngày càng giao phó trách nhiệm giáo dục con cái cho nhà trường.</i></p>                                                                                         |
| 101 | gratitude      | /ˈgrætɪtjuːd/      | n  | <p>lòng biết ơn</p> <p><i>She expressed deep <b>gratitude</b> to everyone who supported her during difficult times.</i></p> <p><i>Cô bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả những người đã ủng hộ cô trong thời gian khó khăn.</i></p> |
| 102 | lush           | /lʌʃ/              | a  | <p>tươi tốt</p> <p><i>The valley is known for its <b>lush</b> green forests and fertile farmland.</i></p> <p><i>Thung lũng này nổi tiếng với những khu rừng xanh tươi và đất nông nghiệp màu mỡ.</i></p>                                   |
| 103 | misleading     | /mɪsˈliːdɪŋ/       | a  | <p>gây hiểu lầm</p> <p><i>The advertisement was criticized for presenting <b>misleading</b> information about the product.</i></p> <p><i>Quảng cáo bị chỉ trích vì đưa ra thông tin gây hiểu lầm về sản phẩm.</i></p>                      |
| 104 | mitigate       | /ˈmɪtɪɡeɪt/        | v  | <p>giảm nhẹ</p> <p><i>Governments must adopt effective policies to <b>mitigate</b> the impacts of climate change.</i></p> <p><i>Chính phủ phải áp dụng các chính sách hiệu quả để giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.</i></p>          |
| 105 | national unity | /ˈnæʃnəl ˈjuːnəti/ | np | <p>sự đoàn kết dân tộc</p> <p><i>Promoting <b>national unity</b> is essential for maintaining long-term social stability.</i></p> <p><i>Thúc đẩy sự đoàn kết dân tộc là điều cần thiết để duy trì ổn định xã hội lâu dài.</i></p>          |
| 106 | progressive    | /prəˈɡresɪv/       | a  | <p>tiến bộ</p> <p><i>The country adopted <b>progressive</b> policies to promote social equality.</i></p>                                                                                                                                   |

|     |               |                     |     |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|---------------|---------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               |                     |     | Đất nước áp dụng các chính sách tiến bộ nhằm thúc đẩy bình đẳng xã hội.                                                                                                                                                                           |
| 107 | provocative   | /prə'vɒkətɪv/       | a   | <p>mang tính khiêu khích</p> <p><i>The artist's work was considered <b>provocative</b> because it challenged traditional values.</i></p> <p>Tác phẩm của nghệ sĩ được coi là mang tính khiêu khích vì nó thách thức các giá trị truyền thống.</p> |
| 108 | redistribute  | /ˌrɪːdɪ'strɪbjʊt/   | v   | <p>phân phối lại</p> <p><i>The government plans to <b>redistribute</b> wealth through progressive taxation policies.</i></p> <p>Chính phủ dự định phân phối lại của cải thông qua các chính sách thuế lũy tiến.</p>                               |
| 109 | reinforce     | /ˌrɪːn'fɔːs/        | v   | <p>củng cố</p> <p><i>Educational programs can <b>reinforce</b> important values such as cooperation and responsibility.</i></p> <p>Các chương trình giáo dục có thể củng cố những giá trị quan trọng như hợp tác và trách nhiệm.</p>              |
| 110 | residence     | /'rezɪdəns/         | n   | <p>nơi cư trú</p> <p><i>He officially registered his <b>residence</b> in the capital city.</i></p> <p>Anh chính thức đăng ký nơi cư trú tại thủ đô.</p>                                                                                           |
| 111 | reunification | /ˌrɪːjuːnɪfɪ'keɪʃn/ | n   | <p>sự thống nhất lại</p> <p><i>The anniversary of national <b>reunification</b> is celebrated throughout the country.</i></p> <p>Kỷ niệm ngày thống nhất đất nước được tổ chức trên khắp cả nước.</p>                                             |
| 112 | strategically | /strə'tɪːdʒɪkli/    | adv | <p>một cách chiến lược</p> <p><i>The company expanded <b>strategically</b> into emerging international markets.</i></p> <p>Công ty mở rộng một cách chiến lược vào các thị trường quốc tế mới nổi.</p>                                            |

|     |                |               |   |                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 113 | taxation       | /tæk'seɪʃn/   | n | thuế<br><i>Higher <b>taxation</b> on luxury goods is intended to reduce economic inequality.</i><br><i>Việc đánh thuế cao hơn đối với hàng hóa xa xỉ nhằm giảm bất bình đẳng kinh tế.</i>                           |
| 114 | thoughtfulness | /'θɔ:tfəlnəs/ | n | sự chu đáo<br><i>His <b>thoughtfulness</b> was evident in the way he supported his colleagues.</i><br><i>Sự chu đáo của anh thể hiện rõ qua cách anh hỗ trợ đồng nghiệp.</i>                                        |
| 115 | undermine      | /ˌʌndə'maɪn/  | v | làm suy yếu<br><i>Corruption is gradually <b>undermining</b> public trust in governmental institutions.</i><br><i>Tham nhũng đang dần làm suy yếu lòng tin của công chúng vào các cơ quan chính phủ.</i>            |
| 116 | unfold         | /ʌn'fəʊld/    | v | diễn ra, mở ra<br><i>The investigation began to <b>unfold</b> as new evidence came to light.</i><br><i>Cuộc điều tra bắt đầu dần hé lộ khi những bằng chứng mới được phát hiện.</i>                                 |
| 117 | validate       | /'vælɪdeɪt/   | v | xác nhận, làm cho hợp lệ<br><i>Scientists conducted additional experiments to <b>validate</b> the initial findings.</i><br><i>Các nhà khoa học tiến hành thêm các thí nghiệm để xác nhận các phát hiện ban đầu.</i> |
| 118 | verify         | /'verɪfaɪ/    | v | kiểm chứng<br><i>The journalist carefully <b>verified</b> the information before publishing the article.</i><br><i>Nhà báo đã kiểm chứng cẩn thận thông tin trước khi đăng bài.</i>                                 |

| STT | CẤU TRÚC                 | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30. | check in on              | kiểm tra, ghé thăm để xem tình hình của ai đó<br><i>She called her parents every evening to <b>check in on</b> them and make sure they were doing well.</i><br><i>Cô gọi điện cho bố mẹ mỗi tối để hỏi thăm và đảm bảo họ vẫn ổn.</i>           |
| 31. | distinguish sth from sth | phân biệt cái này với cái kia<br><i>Students must learn to <b>distinguish</b> facts <b>from</b> opinions when analyzing academic texts.</i><br><i>Sinh viên phải học cách phân biệt sự thật với ý kiến khi phân tích các văn bản học thuật.</i> |
| 32. | do harm to sth           | gây hại cho cái gì<br><i>Excessive pollution can <b>do harm to</b> marine ecosystems and wildlife.</i><br><i>Ô nhiễm quá mức có thể gây hại cho các hệ sinh thái biển và động vật hoang dã.</i>                                                 |
| 33. | figure on                | dự đoán, cho rằng sẽ xảy ra<br><i>We didn't <b>figure on</b> the meeting lasting so long.</i><br><i>Chúng tôi không dự đoán rằng cuộc họp sẽ kéo dài lâu như vậy.</i>                                                                           |
| 34. | forget about sth         | quên đi, không nghĩ đến nữa<br><i>He decided to <b>forget about</b> the mistake and focus on improving his work.</i><br><i>Anh quyết định quên đi sai lầm và tập trung cải thiện công việc của mình.</i>                                        |
| 35. | fuel the connection      | nuôi dưỡng, thúc đẩy sự kết nối<br><i>Spending quality time together helps <b>fuel the connection</b> between family members.</i><br><i>Dành thời gian chất lượng bên nhau giúp nuôi dưỡng sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình.</i>   |
| 36. | give it a try            | thử xem<br><i>If you're unsure about the activity, just <b>give it a try</b> and see how you feel.</i><br><i>Nếu bạn không chắc về hoạt động đó, hãy thử xem và cảm nhận.</i>                                                                   |
| 37. | go a long way            | có tác động lớn, mang lại hiệu quả lâu dài<br><i>Developing strong communication skills can <b>go a long way</b> in</i>                                                                                                                         |

|     |                      |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | <i>building a successful career.</i><br><i>Phát triển kỹ năng giao tiếp tốt có thể mang lại hiệu quả lớn trong việc xây dựng sự nghiệp thành công.</i>                                                                                                  |
| 38. | incline towards sth  | có xu hướng nghiêng về<br><i>Young voters often <b>incline towards</b> progressive social policies.</i><br><i>Cử tri trẻ thường có xu hướng nghiêng về các chính sách xã hội tiến bộ.</i>                                                               |
| 39. | invest in            | đầu tư vào<br><i>The company plans to <b>invest in</b> renewable energy projects in the coming years.</i><br><i>Công ty dự định đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo trong những năm tới.</i>                                                        |
| 40. | lift sb up           | động viên, nâng đỡ ai đó<br><i>A few encouraging words can <b>lift</b> someone <b>up</b> when they feel discouraged.</i><br><i>Một vài lời động viên có thể nâng đỡ ai đó khi họ cảm thấy nản lòng.</i>                                                 |
| 41. | make friends with sb | kết bạn với ai<br><i>When he moved to a new city, he quickly <b>made friends with</b> his neighbors.</i><br><i>Khi chuyển đến thành phố mới, anh nhanh chóng kết bạn với những người hàng xóm.</i>                                                      |
| 42. | mark the end of sth  | đánh dấu sự kết thúc của cái gì<br><i>The ceremony <b>marked the end of</b> a significant chapter in the organization's history.</i><br><i>Buổi lễ đánh dấu sự kết thúc của một chương quan trọng trong lịch sử của tổ chức.</i>                        |
| 43. | switch to sth        | chuyển sang cái gì<br><i>Many commuters have decided to <b>switch to</b> public transportation to reduce carbon emissions.</i><br><i>Nhiều người đi làm đã quyết định chuyển sang sử dụng phương tiện giao thông công cộng để giảm khí thải carbon.</i> |